

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27/3/2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Tuyền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Bạc Thị Kiên**

2. Bà **Lò Thị Cải**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Mạnh Hà** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Mai** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2024/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2025/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị M** - Sinh năm: 1995; Địa chỉ: Bản N, xã N, huyện M, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Lò Văn T** - Sinh năm 1994; Địa chỉ: Bản T, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2024 và bản tự khai ngày 04/12/2024 nguyên đơn chị Lò Thị M trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị M và anh Lò Văn T kết hôn với nhau do 2 bên tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn vào ngày 21/01/2014 tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Cuộc sống chung của vợ chồng anh chị hòa thuận hạnh phúc cho đến tháng 02/2015 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và

cũng kể từ tháng 5/2015 cho đến nay anh chị sống ly thân với nhau không ai còn quan tâm đến ai nữa. Hiện nay chị M đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại Bản N, xã N, huyện M, tỉnh Điện Biên từ tháng 5/2015. Nay tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy chị M đề nghị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- *Về con chung*: Chị M và anh T có 01 con chung là Lò Xuân T1, sinh ngày 19/11/2013. Ly hôn chị M có nguyện vọng được nuôi cháu T1 cho đến khi cháu T1 đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động, bởi vì: Bản thân cháu T1 đã trên 07 tuổi cũng có nguyện vọng muốn được ở với chị M. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị M và nguyện vọng của cháu T1. Về thu nhập của chị M từ nghề làm Spa chăm sóc sắc đẹp được khoảng 10.000.000 đồng/1 tháng, chị M có chỗ ở ổn định cho hai mẹ con nên chị M đảm bảo có đủ khả năng về thời gian cũng như về điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T1. Chị M không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về quan hệ tài sản và công nợ*: Về tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của từng người, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và quá trình xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

+ Đối với nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Đối với bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án đã không gửi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia các buổi làm việc khi được thông báo, triệu tập ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án, vi phạm quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của chị M, cho chị M được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung là Lò Xuân T1, sinh ngày 19/11/2013 cho chị M trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chị M không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản và công nợ: Về tài sản chung của vợ chồng, tài sản riêng của từng người, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Chị Lò Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí chị M đã nộp.

* *Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm*: Đối với vi phạm của bị đơn làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Yêu cầu bị đơn thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của nguyên đơn tại đơn khởi kiện đề ngày 12/11/2024 và bản tự khai ngày 04/12/2024, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị Lò Thị M và anh Lò Văn T, do anh T cư trú tại Bản T, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lò Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng anh T vẫn không đến tham gia phiên tòa. Vì vậy, mà Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 12/3/2025 theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự và ấn định mở phiên tòa vào ngày 27/3/2025, nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do. Đối với chị Lò Thị M trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án cho đến phiên tòa ngày 12/3/2025 chị M đều có mặt khi được Tòa án triệu tập. Tuy nhiên, do điều kiện công việc bận nên ngày 13/3/2025 chị M đã có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/3/2025 và chị M vẫn giữ nguyên toàn bộ ý kiến của chị đã trình bày tại Đơn khởi kiện ngày 12/11/2024 và bản tự khai ngày 04/12/2024, chị M không có ý kiến bổ sung gì thêm. Xét thấy, sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa hôm nay không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị M, anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

*) *Về hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh T là hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện được pháp luật công nhận, chị M cho rằng cuộc sống chung của vợ chồng anh chị hòa thuận hạnh phúc cho đến tháng 02/2015 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau và cũng kể từ tháng 5/2015 cho đến nay anh chị sống ly thân với nhau không ai còn quan tâm đến ai nữa, vì vậy chị M đã chuyển

về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 5/2015. Tại Biên bản xác minh ngày 21/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên tại chính quyền địa phương được biết: Anh T và chị M chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh chị sống ly thân với nhau từ tháng 5/2015 đến nay; hiện tại anh T đang đi làm thuê ở xa, chỉ về nhà vào những ngày nghỉ lễ, tết. Mặt khác, trong Đơn khởi kiện ngày 12/11/2024 và bản tự khai ngày 04/12/2024, chị M khẳng định chị không còn tình cảm với anh T nữa nên anh chị đã sống ly thân với nhau từ tháng 5/2015 cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa. Vì vậy, chị M tha thiết có nguyện vọng xin được ly hôn với anh T.

Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án anh T không trả lời thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và cũng không đến tham gia phiên hòa giải để trình bày quan điểm của mình, điều đó đã thể hiện anh T chưa thực sự có thiện chí đoàn tụ. Mặt khác, anh chị đã sống ly thân với nhau từ tháng 5/2015 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Vì vậy, không có căn cứ để chứng minh rằng cuộc sống chung của chị M và anh T vẫn hòa thuận, hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị M được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

**) Về con chung:* Chị M và anh T có 01 con chung là Lò Xuân T1, sinh ngày 19/11/2013. Hiện tại cháu T1 đang ở cùng với chị M kể từ khi hai anh chị sống ly thân. Ly hôn chị M có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T1 cho đến khi cháu T1 đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Chị M không đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án anh T không có văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, không đến tham gia phiên hòa giải và cũng không đến tham gia phiên tòa để trình bày quan điểm của mình về nguyện vọng nuôi con và chứng minh thu nhập, chỗ ở ổn định của mình để làm căn cứ cho Tòa án giải quyết việc giao con chung, còn chị M có nguyện vọng được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T1 cho đến khi cháu T1 đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Mặt khác, cháu T1 đã trên 07 tuổi và cũng có nguyện vọng được ở với chị M. Về thu nhập của chị M từ nghề làm Spa chăm sóc sắc đẹp được khoảng 10.000.000 đồng/1 tháng và có chỗ ở ổn định cho hai mẹ con nên chị M có đủ điều kiện về thời gian cũng như về kinh tế để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T1. Xét về mặt thực tế hiện tại cháu T1 đang ở với chị M kể từ khi anh chị sống ly thân với nhau, còn anh T đi làm xa nhà thỉnh thoảng mới về nên không có điều kiện về thời gian để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T1 (được thể hiện tại Biên bản xác minh ngày 21/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên tại chính quyền địa phương). Vì vậy, căn cứ vào những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng, học hành của cháu T1 và căn cứ vào mức lương tối thiểu hiện nay cũng như về mặt bằng giá cả thực tế tại địa phương, xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của cháu T1, cần giao cháu T1 cho chị M được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T1 đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi), có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân gia đình.

- *Về quan hệ tài sản và công nợ:* Về tài sản riêng của từng người, tài sản chung của vợ chồng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Trong quá trình giải quyết vụ án chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*) *Về án phí:* Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn chị Lò Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự;

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị M được ly hôn với anh Lò Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Xuân T1, sinh ngày 19/11/2013 cho chị Lò Thị M được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T1 đủ tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị M không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, các thành viên trong gia đình không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của các bên. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản và công nợ: Về tài sản riêng của từng người, tài sản chung của vợ chồng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nguyên đơn chị Lò Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số: 0000306 ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Chị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự chị Lò Thị M và anh Lò Văn T đều vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Điện Biên;
- UBND xã Hua Thanh, huyện DB;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện DB;
- Toà án tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Tuyền

